TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 525/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 30 / 11 / 2017
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hồng Phướng;

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Võ Văn Hòa, cán bộ Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Đông – Kiểm Sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 270/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2017 về việc: "*tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 312/2017/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 158/2017/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Châu Thị Cẩm L, sinh năm 1983, nơi cư trú: đường M, khóm N, phường P, thành phố Y, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trương Văn C, sinh năm 1972, nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Bà L có mặt tại phiên tòa; ông C vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Châu Thị Cẩm L trình bày: bà với ông C tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân và được gia đình tổ chức lễ cưới năm 2007, nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có con chung tên Trương Thị Diễm My, sinh ngày 24/02/2009. Nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, ông

C thường xuyên chửi mắn bà, nhiều lần xúc phạm cha mẹ vợ, nên bà với ông C không còn chung sống hơn một năm nay. Nay nhận thấy tình cảm của bà đối với ông C không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông C; Về con chung từ khi ly thân với ông C thì sống với bà nên bà có yêu cầu tiếp tục nuôi dạy, không yêu cầu ông C cấp dưỡng; Về tài sản chung - nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết;

Bị đơn, ông C đã nhận được các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, cũng như đã nhận biết các văn bản tố tụng do tòa án tống đạt, nhưng ông C không đến tòa án để công khai chứng cứ và hòa giải nên tòa án tiến hành lập biên bản không tiến hành hòa giải được, đồng thời thông báo kết quả về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải;

Tại phiên tòa,

Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với ông C; Từ trước đến nay, con chung sống với bà nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy, ông C không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung; Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết;

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quan hệ pháp luật tranh chấp;

Thu thập chứng cứ phù hợp qui định tại Điều 97, 98 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn cấp tống đạt thực hiện đúng qui định.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm;

Về nội dung vụ án: Thấy rằng, giữa bà L, ông C tự nguyện đi đến hôn nhân, nhưng không đăng ký kết hôn, nên không phát sinh quyền nghĩa vụ vợ chồng; bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận là vợ chồng; Về tài sản chung - nợ chung: Bà L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết; Về con chung từ khi bà L, ông C sống ly thân đến nay thì con chung sống với bà L có cuộc sống ổn định, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc tiếp tục được nuôi dạy con chung, ông C không phải cấp dưỡng;

Các đương sự cùng xác định ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; ông C có nơi cư trú tại huyện Châu Phú; bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của ông C: Tòa án tiến hành thực hiện việc cấp tống đạt hợp lệ, nhưng ông C vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không gì sự bất khả kháng. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt ông Phương theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn:

Đối với quan hệ hôn nhân giữa bà L với ông C tự nguyện đi đến hôn nhân từ năm 2007, sau khi kết hôn ông, bà sống chung nhau tại xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú(nhà ông C), đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn.

Theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 06/GXN-UBND ngày 22/5/2017 của Ủy ban nhân dân xã Khánh hòa, huyện Châu Phú xác định bà L với ông C đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn tại địa phương.

Tại biên bản xác minh ngày 28/11/2017, Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc xác định bà L với ông Cường vẫn chưa đăng ký kết hôn tại địa phương;

Từ các căn cứ trên, có cơ sở xác định: ông C, bà L chung sống như vợ chồng từ năm 2007, có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực ngày 01/01/2015 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng*....."

Tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực ngày 01/01/2015 quy định: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận vợ chồng….."

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận bà L và ông C là vợ chồng được quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực ngày 01/01/2015;

[2.2] Xét về con chung:

Về con chung, ông C, bà L trong thời gian chung sống, có con chung tên Trương Thị Diễm My, sinh ngày 24/02/2009. Từ khi ông C, bà L sống ly thân đến nay thì con chung sống với bà L;

Xét thấy, việc bà L yêu cầu được nuôi dạy con chung thấy rằng: Từ khi bà L cùng con sống ly thân với ông C đến nay là một thời gian dài, nhưng bà L một mình vẫn đảm bảo cuộc sống cho các cháu ổn định cuộc sống và phát triển về thể chất. Do đó, nếu Tòa án giao con chung cho ông C nuôi dạy thì ngoài việc cháu bị ảnh hưởng tâm lý từ việc ly hôn của cha mẹ lại còn phải chịu tác động về thay đổi điều kiện sống, sống xa cách người đã trực tiếp chăm sóc cháu từ lúc nhỏ. Hơn nữa, tòa án ghi nhận ý kiến của cháu My có nguyện vọng sống với bà L khi cha mẹ ly hôn;

Từ những phân tích trên, để đảm bảo ổn định điều kiện sống của cháu sau khi cha mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung cho bà L được tiếp tục nuôi dạy;

Bà L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; ông C cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc bà L trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Xét về về cấp dưỡng nuôi dạy con chung:

Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ; do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con...;

Đối chiếu với quy định nêu trên, lẽ ra ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bà L cho rằng hiện nay có thu nhập ổn định và đủ khả năng nuôi dạy con chung.

Xét thấy, việc bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ khả năng đảm bảo cuộc sống của con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung cho bà L tiếp tục nuôi dạy, ông C không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung;

[2.4] Xét về tài sản chung và nợ chung: bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập đến.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: "*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Toà án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn"*. Do đó, bà L phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân sơ thẩm;

Ông Trương Văn C không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Áp dụng Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Châu Thị Cẩm L, sinh năm 1983 và ông Trương Văn C, sinh năm 1972 là vợ chồng.

Về con chung:

Bà L được nuôi dạy con chung Trương Thị Diễm My, sinh ngày 24/02/2009, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; ông C cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc bà L trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, tòa án sẽ thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

Về án phí:

Bà Châu Thị Cẩm L phải chịu *300.000 (Ba trăm ngàn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm. Nhưng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (Ba trăm ngàn) đồng* theo biên lai số TU/2015/0017105 ngày 07 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Ông Trương Văn C không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà L có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm;

Riêng thời hạn kháng cáo của ông C là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thi hành án DS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức